

KHẢO SÁT THỰC TRẠNG, NHỮNG KINH NGHIỆM THÀNH CÔNG TRONG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH LIÊN KẾT TRỒNG CÂY ĂN TRÁI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đoàn Hữu Tiến, Lương Ngọc Trung Lập,
Lê Thị Lan Dung

SUMMARY

Curent status and successful experiences of the linkage model of fruit growing in the Mekong Delta

In Mekong Delta, most the linkage model of fruit growing under cooperative groups and cooperatives established in the period from 2006. The capital of bussiness, fruit growing area, fruit production and the number of farmers participated in cooperative groups and cooperatives were to rise. The weakness of the fruit production cooperative groups and cooperatives were lack of managers with professional knowlegde and capital. They did'nt sell the products well for farmers paticipating cooperative groups and cooperatives. The farmers producing Da xanh pomelo, Tieu da bo longan and Java rambutan participating cooperative groups and cooperatives to got higher profit than the ones not participating. Determination of fruit trees with market demand and centralized production areas, creating real benefits for farmers were the necessary conditions for maintaining and developing the cooperative groups and cooperatives.

Keywords: Successful, model, fruit, Mekong Delta

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng trồng cây ăn trái lớn nhất trong các vùng kinh tế ở Việt Nam với diện tích đạt khoảng 286 ngàn ha, chiếm gần 40% diện tích cây ăn quả của cả nước. Mặc dù ngành sản xuất cây ăn trái ĐBSCL đã đóng góp tích cực trong việc tăng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong những năm qua và hiện tại, song vẫn chưa tương xứng với tiềm năng.

Trước yêu cầu của việc mở rộng sản xuất trái cây theo hướng hàng hóa, đảm bảo sản phẩm trái cây sản xuất ra có chất lượng cao và an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng trở nên khắt khe hơn, liên kết trong sản xuất cây ăn trái là cần thiết.

Ở ĐBSCL đã có những mô hình liên kết dạng tổ hợp tác/HTX trái cây ra đời,

song việc đánh giá thực trạng và những kinh nghiệm thành công, cũng như hiệu quả của mô hình liên kết này chưa được quan tâm.

Mục đích của nghiên cứu này nhằm khái quát thực trạng của các mô hình liên kết sản xuất cây ăn trái ở ĐBSCL, đánh giá hiệu quả 3 mô hình liên kết trong sản xuất bưởi, nhãn, chôm chôm, đúc rút những kinh nghiệm từ công tác xây dựng và phát triển mô hình liên kết sản xuất cây ăn trái.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Nội dung

Khảo sát thực trạng về mô hình tổ hợp tác/HTX sản xuất cây ăn trái ở ĐBSCL, đánh giá hiệu quả 3 mô hình liên kết trong sản xuất bưởi, nhãn, chôm chôm, những kinh nghiệm rút ra từ công tác xây dựng và phát triển mô hình liên kết trong sản xuất cây ăn trái.

2. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp thu thập số liệu:

+ Các số liệu thứ cấp được thu thập thông qua tham khảo các số liệu đã được công bố của các cơ quan (Tổng Cục thống kê, Cục thống kê các tỉnh, Sở Nông nghiệp các tỉnh và một số nguồn thông tin dữ liệu, tài liệu, báo cáo của cơ quan nghiên cứu).

+ Sử dụng phương pháp điều tra nhanh để phỏng vấn nhóm nông dân, cán bộ quản lý địa phương, nhằm thu thập các thông tin dữ liệu về thực trạng sản xuất, tiêu thụ trái cây ở các địa phương, trên cơ sở đó xác định đối tượng cần điều tra.

+ Sử dụng phiếu điều tra để phỏng vấn và điều tra 17 mô hình liên kết (tổ hợp tác/HTX) trồng cây ăn trái phân bố tại các tỉnh: Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Vĩnh Long, Long An.

+ Theo dõi và thu thập thông tin dữ liệu qua việc phỏng vấn (bằng bảng hỏi được soạn sẵn) và quan sát thực địa 45 hộ trồng bưởi Da xanh tại xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre; 45 hộ trồng nhãn Tiêu da bò (tại xã Long Hòa, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre); 45 hộ trồng chôm chôm Java tại xã Tân Phong, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Trong các hộ điều tra có 50% số hộ tham gia tổ hợp tác và 50% số hộ không tham gia tổ hợp tác.

+ Điều tra phỏng vấn 30 cơ sở/doanh nghiệp kinh doanh trái cây có mua bưởi, nhãn, chôm chôm từ các hộ có tham gia tổ hợp tác và các hộ không tham gia tổ hợp tác.

- Phân tích dữ liệu: Các thông tin, dữ liệu thu thập được mã hóa (đối với thông tin định tính), tổng hợp và sử dụng phần mềm excel trong máy vi tính để tính toán, phân tích và so sánh các chỉ tiêu về chi phí đầu tư, năng suất, doanh thu, lợi nhuận... trong sản xuất và tiêu thụ bưởi, nhãn, chôm chôm

giữa những hộ tham gia tổ hợp tác và hộ không tham gia tổ hợp tác.

- Thời gian thực hiện: Tháng 1 năm 2009 đến tháng 12 năm 2011.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Khảo sát thực trạng mô hình liên kết (tổ hợp tác/HTX) trồng cây ăn trái ở ĐBSCL

1.1. Thông tin cơ bản về HTX ở ĐBSCL

Số lượng HTX ở khu vực các tỉnh ĐBSCL có xu hướng tăng trong những năm qua, nếu như năm 2000 cả ĐBSCL có 406 HTX thì năm 2008 đã đạt 753 HTX, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 8%. Đến năm 2008, ĐBSCL có 753 HTX, trong đó có đến 646 HTX trong ngành nông nghiệp, chỉ có 4% số HTX sản xuất cây ăn trái.

1.2. Thực trạng về mô hình liên kết trong sản xuất cây ăn quả

Các mô hình liên kết trong sản xuất cây ăn quả ở ĐBSCL khá đa dạng, nhưng phổ biến dưới 2 dạng là tổ hợp tác và HTX trồng cây ăn quả. 100% các mô hình này được thành lập trên cơ sở tự nguyện của những nông dân trồng cây ăn trái.

Các hợp tác xã trồng cây ăn trái ở ĐBSCL ra đời muộn so với các hợp tác xã khác trong ngành nông nghiệp. Nhóm thành lập trong các năm 2002-2005 chỉ chiếm 29%, nhóm thành lập trong các năm 2006-2009 chiếm 71%.

Về trình độ văn hoá, kết quả khảo sát 46 cán bộ lãnh đạo tổ hợp tác/HTX (chủ nhiệm, phó chủ nhiệm HTX, tổ trưởng và tổ phó tổ hợp tác) có 57% cán bộ lãnh đạo của tổ hợp tác/HTX có trình độ lớp 12, còn lại có trình độ từ lớp 9 đến lớp 11. Tuy nhiên chỉ có 5 trong số 46 cán bộ lãnh đạo (chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, tổ trưởng và tổ phó) ở các tổ hợp tác/HTX trình độ chuyên môn, tương đương 29%.

Về số lượng tổ viên/xã viên của các tổ hợp tác/HTX: Nhìn chung số lượng tổ viên/xã viên có xu hướng tăng, bình quân của các tổ hợp tác/HTX khi mới thành lập là 46, nhưng đến năm 2009 đã tăng lên 62

(Bảng 1). Tuy nhiên trong các mô hình liên kết được khảo sát có 12% tổ hợp tác/HTX đã không duy trì được số lượng tổ viên/xã viên, 24% số tổ hợp tác/HTX không phát triển thêm tổ viên/xã viên (Bảng 1).

Bảng 1. Một số chỉ tiêu phản ánh sự biến động tổ viên/xã viên của các tổ hợp tác/HTX

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số tổ viên/xã viên bình quân khi thành lập	Người	46
2	Số tổ viên/xã viên bình quân tại năm 2009	Người	62
3	Tỷ lệ tổ hợp tác/HTX có số tổ viên/xã viên tăng	%	64
4	Tỷ lệ tổ hợp tác/HTX có số tổ viên/xã không thay đổi	%	24
5	Tỷ lệ tổ hợp tác/HTX có số tổ viên/xã viên giảm	%	12

Nguồn: Điều tra THT/HTX trồng cây ăn trái năm 2009

Về vốn kinh doanh của các tổ hợp tác/HTX: Các HTX trồng cây ăn quả đều có đăng ký kinh doanh. Vốn của các HTX trồng cây ăn trái cơ bản là từ đóng góp của xã viên, 71% HTX có vốn chỉ từ đóng góp của xã viên, mức tối đa không quá 30% vốn điều lệ; 29% có nguồn vốn bao gồm từ đóng góp của xã viên và nguồn vốn khác. Quy định mức đóng góp tối đa của một xã viên không quá 30% vốn điều lệ của HTX đang gây ra những khó khăn cho các HTX tăng vốn kinh doanh. Sự đóng góp vốn của các HTX từ các xã viên có những khác biệt đáng kể, có 2 hình thức góp vốn cơ bản: Một là góp theo cổ phần, HTX quy định mức đóng góp tối thiểu của mỗi xã viên,

không tính đến yếu tố quy mô diện tích đất, có 92% HTX thực hiện theo hình thức này, giá trị đóng góp mỗi cổ phần thấp nhất là 200 ngàn đồng, cao nhất là 3 triệu đồng; Hai là dựa vào diện tích đất để đóng góp, nhưng hình thức này rất hạn chế, chỉ chiếm 8%.

Các HTX đều có vốn kinh doanh tăng, bình quân vốn của các HTX khi thành lập là 92 triệu đồng, đến năm 2009 đạt 253 triệu đồng, nhưng nhìn chung các HTX có vốn kinh doanh còn thấp, có đến 86% số HTX có vốn kinh doanh dưới 500 triệu đồng, chỉ có 14% số HTX có vốn kinh doanh trên 500 triệu đồng (Bảng 2).

Bảng 2. Một số chỉ tiêu phản ánh vốn kinh doanh của các HTX trồng cây ăn quả

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Vốn bình quân khi thành lập	Triệu đồng	92
2	Vốn bình quân năm 2009	Triệu đồng	253
3	Tỷ lệ HTX có vốn kinh doanh từ 500 triệu đồng trở lên	%	14
4	Tỷ lệ HTX có vốn kinh doanh dưới 500 triệu đồng	%	86

Nguồn: Điều tra THT/HTX trồng cây ăn trái năm 2009

Số liệu Bảng 2 cho thấy tuy vốn của các HTX được cải thiện đáng kể, tăng 2,7 lần từ 92 triệu đồng khi thành lập lên 253 triệu đồng năm 2009, nhưng với quy mô vốn như vậy rất khó cho một đơn vị kinh

doanh hoạt động. Hầu hết các HTX thiếu vốn kinh doanh. Do thiếu vốn, việc trang bị các phương tiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, nhất là trong khâu thu mua, bảo quản và tiêu thụ

sản phẩm cho xã viên. Chỉ có 42% số HTX có cơ sở thu mua sản phẩm, chủ yếu có nhà che mát để thu gom và phân loại sản phẩm, chỉ có 21% HTX có nhà đóng gói tương đối đảm bảo. Chỉ có 14% HTX cho rằng hiện tạm đủ phương tiện để hoạt động kinh doanh. Đối với mô hình liên kết dạng tổ hợp tác, đại bộ phận không có vốn kinh doanh, các tổ hợp tác chủ yếu thực hiện chức năng sản xuất mà chưa có chức năng tiêu thụ sản phẩm cho xã viên.

Về quy mô sản xuất cây ăn quả của các tổ hợp tác/HTX: Mỗi tổ hợp tác/HTX thường chỉ chọn một loại cây ăn quả để sản xuất chủ lực, đó là cây ăn quả truyền thống

ở địa phương, như xoài, thanh long, bưởi, nhãn, chôm chôm, dứa, sơ ri... Nhìn chung diện tích trồng cây ăn quả của các tổ hợp tác/HTX có xu hướng tăng, nếu như khi thành lập diện tích trồng cây ăn quả bình quân là 41 ha, năm 2009 là 53 ha; Về sản lượng, nếu như khi thành lập sản lượng trái cây sản xuất bình quân của mỗi mô hình liên kết (tổ hợp tác/HTX) đạt 543 tấn/năm thì năm 2009 đã tăng lên 751 tấn/năm (Bảng 3). Phần lớn diện tích trồng cây ăn quả của các tổ viên/xã viên tham gia tổ hợp tác/HTX giao động trong khoảng 0,2 ha đến 0,5 ha, số hộ có diện tích đạt từ 1 ha trở lên chỉ chiếm 16% (Bảng 3).

Bảng 3. Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô sản xuất cây ăn quả của các tổ hợp tác/HTX

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Diện tích trồng cây ăn quả bình quân khi thành lập	ha	41
2	Diện tích trồng cây ăn quả bình quân năm 2009	ha	53
3	Sản lượng trái cây bình quân khi thành lập	tấn	543
4	Sản lượng trái cây bình quân năm 2009	tấn	751
5	Tỷ lệ hộ có diện tích dưới 0,2 ha	%	13
6	Tỷ lệ hộ có diện tích từ 0,2 ha đến dưới 0,5 ha	%	34
7	Tỷ lệ hộ có diện tích từ 0,5 ha đến dưới 1 ha	%	37
8	Tỷ lệ hộ có diện tích từ 1 ha trở lên	%	16

Nguồn: Điều tra THT/HTX trồng cây ăn trái năm 2009

Sản xuất nhỏ lẻ ở các nông hộ là điểm yếu trong công tác tổ chức sản xuất và cung ứng sản phẩm cho thị trường, khi các nông hộ liên kết với nhau để hình thành các mô hình tổ hợp tác/HTX đang đem lại những lợi ích nhất định. Do liên kết, các tổ chức khuyến nông dễ dàng tiếp cận và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng cây ăn trái. Kết quả điều tra cho thấy có đến 76% tổ hợp tác/HTX được tập huấn quy trình sản xuất thống nhất cho tổ viên/xã viên.

Về tổ chức thu mua tiêu thụ sản phẩm cho tổ viên/xã viên: Có 66% tổ hợp tác/HTX có tổ chức thu mua tiêu thụ sản phẩm cho xã viên, tuy nhiên sản lượng thu mua cho xã viên còn hạn chế. Trong tổng số sản lượng trái cây sản xuất chỉ có 17%

sản lượng được HTX thu mua, còn lại các tổ viên/xã viên phải tự lo đầu ra. Nhìn chung các tổ hợp tác/HTX chưa thực hiện tốt chức năng tiêu thụ trái cây cho tổ viên/xã viên, chủ yếu do các tổ hợp tác/HTX chưa có đội ngũ cán bộ làm công tác thương mại có kinh nghiệm, vốn kinh doanh của các HTX thấp, công tác tìm kiếm khách hàng chưa quan tâm, mặt khác các thương nhân có vốn kinh doanh lớn hơn và cạnh tranh không lành mạnh với các HTX.

Đối với các tổ hợp tác, sự hình thành các tổ hợp tác trong sản xuất cây ăn quả xuất phát từ sự bức xúc thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật, nông dân liên kết lại với nhau để được tập huấn chuyển giao kỹ thuật canh tác, thu hoạch... Tuy nhiên khi các hộ

nông dân có sản phẩm cần bán ra thị trường thì các tổ hợp tác lại gặp nhiều lúng túng trong khâu tiêu thụ cho các tổ viên.

Đối với các tổ hợp tác/HTX có tổ chức thu mua trái cây cho xã viên, khách hàng chủ yếu là các công ty kinh doanh trái cây. Trong trường hợp này đã hình thành được mối liên kết dọc: Nhà vườn - Tổ hợp tác/HTX - Doanh nghiệp. Mô hình liên kết này đã và đang đem lại lợi ích khá rõ nét. Đơn cử như trường hợp của HTX Hòa Lạc (Tiền Giang) hợp đồng với một công ty của Nhật Bản, HTX cung cấp xoài nguyên liệu cho công ty này chế biến giảm thiểu xoài và xuất sang thị trường Nhật Bản. Trường hợp của HTX Mỹ Lương (Tiền Giang) đã liên kết với tổng công ty siêu thị Hà Nội để cung cấp trái bưởi lông Cổ cò cho hệ thống siêu thị ở Hà Nội...

2. Đánh giá hiệu quả mô hình liên kết trong sản xuất cây ăn trái

2.1. Giới thiệu sơ lược về 3 tổ hợp tác trồng bưởi, nhãn, chôm chôm

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung khảo sát 3 mô hình liên kết sản xuất

cây ăn trái dạng tổ hợp tác: Tổ hợp tác bưởi Hòa Nghĩa (xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre) có 40 tổ viên và diện tích trồng bưởi đạt 20 ha. Tổ hợp tác nhãn Long Hòa (xã Long Hòa, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre) có 40 tổ viên, với diện tích trồng nhãn là 49 ha. Tổ hợp tác chôm chôm Tân Phong (xã Tân Phong, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang) có 39 tổ viên với diện tích trồng chôm chôm là 18,7 ha. 3 tổ hợp tác này là sản phẩm của Đề tài “Nghiên cứu xây dựng 03 mô hình tổ chức sản xuất cho bưởi, nhãn, chôm chôm theo hướng liên kết từ trồng đến tiêu thụ sản phẩm” trong chương trình nghiên cứu nông nghiệp hướng tới khách hàng, Dự án Khoa học công nghệ Nông nghiệp, do Viện cây ăn quả miền Nam chủ trì. Cả 3 tổ hợp tác này được thành lập vào năm 2009, là 3 mô hình liên kết những nông dân trồng bưởi, nhãn, chôm chôm với mục đích sản xuất và cung ứng bưởi Da xanh, nhãn Tiêu da bò và chôm chôm Java.

Một số thông tin về lao động và vườn bưởi Da xanh, nhãn Tiêu da bò, chôm chôm Java thể hiện qua Bảng 4.

Bảng 4. Một số thông tin về lao động và vườn bưởi Da xanh, nhãn Tiêu da bò, chôm chôm Java tại 3 tổ hợp tác sản xuất bưởi, nhãn, chôm chôm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mô hình tổ THT trồng bưởi Da xanh	Mô hình THT trồng nhãn Tiêu da bò	Mô hình THT trồng chôm chôm Java
1	Tuổi bình quân của chủ hộ	Năm	51,00	50,00	47,00
2	Số nhân khẩu	Người/hộ	4,00	5,00	5,00
3	Số lao động chính	Người/hộ	2,00	2,00	3,00
4	Diện tích trồng	Ha/hộ	0,41	1,03	0,45
5	Tuổi vườn cây	Năm	8,46	9,20	22,8

THT: Tổ hợp tác

Nguồn: Điều tra nông hộ trồng bưởi, nhãn, chôm chôm, năm 2011

2.2. Tập hợp chi phí đầu tư trong sản xuất bưởi Da xanh, nhãn Tiêu da bò và chôm chôm Java

Đối với mô hình tổ hợp tác trồng bưởi Da xanh, chi phí đầu tư của những hộ tham

gia tổ hợp tác là 51,68 triệu đồng/ha, thấp hơn những hộ không tham tổ hợp tác là 0,51 triệu đồng/ha; Đối với mô hình tổ hợp tác trồng nhãn Tiêu da bò, chi phí đầu tư của những hộ tham gia tổ hợp tác là 59,78

triệu đồng/ha, thấp hơn những hộ không tham tổ hợp tác là 3,18 triệu đồng/ha; Đối với mô hình tổ hợp tác trồng chôm chôm Java, chi phí đầu tư của những hộ tham gia

tổ hợp tác là 49,95 triệu đồng/ha, thấp hơn những hộ không tham tổ hợp tác là 5,52 triệu đồng/ha (Bảng 5).

Bảng 5. Chi phí đầu tư cho sản xuất vườn bưởi Da xanh, vườn nhãn Tiêu da bò và vườn chôm chôm Java của các hộ tham gia và không tham gia tổ hợp tác

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha/năm

TT	Khoản mục	Mô hình tổ THT trồng bưởi Da xanh			Mô hình THT trồng nhãn Tiêu da bò			Mô hình THT trồng chôm chôm Java		
		Hộ tham gia THT	Hộ không tham gia THT	So sánh	Hộ tham gia THT	Hộ không tham gia THT	So sánh	Hộ tham gia THT	Hộ không tham gia THT	So sánh
1	Lao động	22,69	20,36	2,33	21,64	20,82	0,82	30,01	31,51	-1,49
2	Phân bón	22,88	24,49	-1,61	27,43	30,55	-3,12	14,36	15,71	-1,35
3	Thuốc BVTV	1,89	2,53	-0,64	1,54	2,01	-0,47	2,76	5,37	-2,61
4	Khác*	4,22	3,79	0,43	9,17	9,58	-0,41	2,81	2,88	-0,07
	Cộng	51,68	51,17	0,51	59,78	62,96	-3,18	49,95	55,47	-5,52

* Chi phí vận chuyển, hóa chất, nhiên liệu, điện, khấu hao máy móc và dụng cụ
 Nguồn: Điều tra nông hộ trồng bưởi, nhãn, chôm chôm, năm 2011

Số liệu Bảng 5 cũng cho thấy chi phí sản xuất bưởi, nhãn, chôm chôm của các nông hộ tham gia tổ hợp tác giảm chủ yếu nhờ tiết kiệm được chi phí thuốc BVTV và chi phí phân bón. Chi phí phân bón và thuốc BVTV của các hộ trồng nhãn tham gia tổ hợp tác giảm do nông dân luôn tuân thủ quy trình bón phân, giảm số lần phun xịt thuốc BVTV và áp dụng triệt để nguyên tắc 4 đúng: đúng loại, đúng liều, đúng lúc và đúng cách trong sử dụng phân bón và thuốc BVTV. Giảm lượng thuốc BVTV và phân hóa học không chỉ giúp cho các nông hộ tham gia tổ hợp tác tiết kiệm được chi phí sản xuất mà còn làm cho môi trường được cải thiện theo hướng tốt hơn.

2.3. Hiệu quả của mô hình liên kết sản xuất bưởi, nhãn, chôm chôm

Đối với mô hình tổ hợp tác trồng bưởi Da xanh, các chỉ tiêu năng suất, doanh thu, lợi nhuận trong sản xuất bưởi của những hộ

tham gia tổ hợp tác đạt lần lượt là 10,26 tấn/ha, 160,42 triệu đ/ha, 108,74 triệu đ/ha, cao hơn những hộ không tham tổ hợp tác lần lượt là 1 tấn/ha, 19,63 triệu đ/ha, 19,12 triệu đ/ha (Bảng 6).

Đối với mô hình tổ hợp tác trồng nhãn Tiêu da bò, các chỉ tiêu năng suất, doanh thu, lợi nhuận trong sản xuất nhãn của những hộ tham gia tổ hợp tác đạt lần lượt là 19,1 tấn/ha, 195,1 triệu đ/ha, 135,32 triệu đ/ha, cao hơn những hộ không tham tổ hợp tác lần lượt là 2,5 tấn/ha, 35,9 triệu đ/ha, 39,08 triệu đ/ha (Bảng 6).

Đối với mô hình tổ hợp tác trồng chôm chôm Java, các chỉ tiêu năng suất, doanh thu, lợi nhuận trong sản xuất chôm chôm của những hộ tham gia tổ hợp tác đạt lần lượt là 26,2 tấn/ha, 103,01 triệu đ/ha, 53,06 triệu đ/ha, cao hơn những hộ không tham tổ hợp tác lần lượt là 0,7 tấn/ha, 4,74 triệu đ/ha và 10,26 triệu đ/ha (Bảng 6).

Bảng 6. Một số chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả kinh tế sản xuất vườn bưởi Da xanh, vườn nhãn Tiêu da bò và vườn chôm chôm Java của các hộ tham gia và không tham gia tổ hợp tác

TT	Khoản mục	Mô hình tổ THT trồng bưởi Da xanh			Mô hình THT trồng nhãn Tiêu da bò			Mô hình THT trồng chôm chôm Java		
		Hộ tham gia THT	Hộ không tham gia THT	So sánh	Hộ tham gia THT	Hộ không tham gia THT	So sánh	Hộ tham gia THT	Hộ không tham gia THT	So sánh
1	Năng suất (tấn/ha/năm)	10,26	9,26	1,00	19,1	16,6	2,5	26,20	25,50	0,70
2	Doanh thu (triệu đ/ha/năm)	160,42	140,79	19,63	195,10	159,20	35,90	103,01	98,27	4,74
3	Lợi nhuận (triệu đ/ha/năm)	108,74	89,62	19,12	135,32	96,24	39,08	53,06	42,81	10,26
4	Tỷ suất lợi nhuận/chi phí (%)	210,41	175,14	35,27	226,32	152,87	73,45	106,24	77,18	29,06
5	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu (%)	67,78	63,66	4,12	9,36	60,45	8,91	51,51	43,56	7,95

Nguồn: Điều tra nông hộ trồng bưởi, nhãn, chôm chôm, năm 2011

Số liệu Bảng 6 cũng cho thấy các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận trên chi phí, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu trong sản xuất bưởi, nhãn, chôm chôm của các nông hộ tham gia tổ hợp tác đều cao hơn những hộ không tham gia tổ hợp tác.

2.4. Tác động của mô hình liên kết đối với nhận thức của nông hộ

Các hộ nông dân tham gia các tổ hợp tác trồng bưởi, nhãn, chôm chôm có điều kiện tiếp cận khoa học kỹ thuật hơn so với những hộ riêng lẻ. Nhờ có sự liên kết giữa những nông hộ trồng cây ăn trái, việc tập huấn, chuyển giao kỹ thuật rất thuận lợi,

nhờ vậy, nhận thức của người trồng bưởi, nhãn, chôm chôm được cải thiện đáng kể, am hiểu quy trình sản xuất và thay đổi tập quán canh tác theo hướng sản xuất trái cây an toàn.

Với 5 mức độ, mức 1 là hoàn toàn không hiểu biết và mức 5 là hoàn toàn hiểu biết về quy trình kỹ thuật sản xuất, kết quả khảo sát cho thấy những hộ có tham gia tổ hợp tác trồng bưởi, nhãn, chôm chôm đạt mức bình quân lần lượt là (4,4), (4,3) và (4,9), trong khi các hộ không tham gia tổ hợp tác chỉ đạt lần lượt là (3,2), (2,9) và (3,3) (Bảng 7).

Bảng 7. Mức độ am hiểu về quy trình sản xuất của nông hộ có và không tham gia tổ hợp tác

TT	Khoản mục	Hộ tham gia tổ hợp tác	Hộ không tham gia tổ hợp tác
1	Mô hình tổ THT trồng bưởi Da xanh	4,4	3,2
2	Mô hình THT trồng nhãn Tiêu da bò	4,3	2,9
3	Mô hình THT trồng chôm chôm Java	4,9	3,3

Nguồn: Điều tra nông hộ trồng bưởi, nhãn, chôm chôm, năm 2011

Nhờ sự am hiểu về quy trình kỹ thuật, các nông hộ tham gia tổ hợp tác đã biết cách sử dụng phân bón, thuốc BVTV hợp lý và áp dụng triệt để nguyên tắc 4 đúng (đúng loại, đúng liều, đúng lúc và đúng cách) đã góp phần làm giảm chi phí đầu vào và tiết kiệm chi phí nhân công.

Ngoài ra, các hộ tham gia tổ hợp tác còn thay đổi nhận thức trong canh tác bưởi, nhãn, chôm chôm có sổ ghi chép nhật ký sản xuất vườn cây (lao động, mua và sử dụng vật tư, bán sản phẩm), có nơi bảo quản thuốc BVTV và phân bón chưa sử dụng đảm bảo không ô nhiễm ra môi trường, có hồ cát xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường, có vật dụng lót chuyên dùng khi thu hoạch trái cây.

2.5. Lợi thế của trái cây hàng hóa sản xuất từ mô hình liên kết

Sử dụng câu hỏi dạng linkert (1- Hoàn toàn không đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý) để khảo sát các cơ sở/doanh nghiệp thu mua bưởi, nhãn, chôm chôm từ các nông hộ có và không tham gia tổ hợp tác về mức độ đồng ý đối với các yếu tố, kết quả cho thấy yếu tố an toàn, truy nguyên nguồn gốc, chất lượng, độ đồng đều của trái, màu sắc vỏ trái và khả năng bảo quản của trái đối với trái bưởi, nhãn, chôm chôm cung cấp từ các hộ có tham gia tổ hợp tác được các cơ sở/doanh nghiệp đánh giá cao hơn so với các loại trái cây này cung cấp từ các hộ không tham gia tổ hợp tác (Bảng 8).

Bảng 8. Đánh giá của các cơ sở/doanh nghiệp kinh doanh trái cây theo mức độ của các tiêu chí đối với trái bưởi Da xanh, nhãn Tiêu da bò và chôm chôm Java cung cấp từ hộ có và không tham gia tổ hợp tác

TT	Yếu tố	Mô hình tổ THT trồng bưởi Da xanh			Mô hình THT trồng nhãn Tiêu da bò			Mô hình THT trồng chôm chôm Java		
		Hộ tham gia THT	Hộ không tham gia THT	So sánh	Hộ tham gia THT	Hộ không tham gia THT	So sánh	Hộ tham gia THT	Hộ không tham gia THT	So sánh
1	An toàn	4,6	3,2	1,4	5,0	2,7	2,3	4,6	2,9	1,7
2	Truy nguyên được nguồn gốc	4,7	2,1	2,6	5,0	2,5	2,5	4,9	2,4	2,5
3	Chất lượng tốt	4,2	3,2	1,0	5,0	3,1	1,9	4,4	3,3	1,1
4	Đồng đều	3,8	3,0	0,8	4,3	3,0	1,3	4,0	3,5	0,5
5	Màu sắc đẹp	4,0	3,4	0,6	4,2	3,1	1,1	4,6	3,8	0,8
6	Bảo quản lâu	4,6	4,1	0,5	4,3	3,0	1,3	4,0	3,4	0,6

Nguồn: Điều tra cơ sở/doanh nghiệp thu mua bưởi, nhãn, chôm chôm, năm 2011

2 tiêu chí về an toàn và truy nguyên nguồn gốc đối với trái bưởi, nhãn, chôm chôm cung cấp từ các hộ không tham gia tổ hợp tác đạt dưới 3, tức nghiêng về hướng “không đồng ý”, hay nói cách khác các hộ trồng cây ăn trái nhỏ lẻ không liên kết để

sản xuất không đảm bảo an toàn thực phẩm và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm. Ngược lại các cơ sở/doanh nghiệp đánh giá cao 2 chỉ tiêu an toàn và truy nguyên nguồn gốc đối với trái bưởi, nhãn, chôm chôm sản xuất từ các hộ có tham gia tổ hợp tác, đây

chính là lợi thế của trái cây được sản xuất từ các mô hình liên kết.

Mô hình sản xuất bưởi, nhãn, chôm chôm theo Quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP đã được triển khai tại Tổ hợp tác bưởi Hòa Nghĩa, Tổ hợp tác nhãn Long Hòa, Tổ hợp tác chôm chôm Tân Phong từ năm 2009. Các mô hình này đã được chứng nhận VietGAP vào năm 2011.

Với những lợi thế về chất lượng nổi trội hơn so với những nông hộ sản xuất nhỏ lẻ, Tổ hợp tác sản xuất bưởi Da xanh Hòa Nghĩa đã được cơ sở Hương Miền Tây ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, Tổ hợp tác nhãn Long Hòa đã được công ty TNHH XNK trái cây Chánh Thu ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, Tổ hợp tác chôm chôm Tân Phong đã được công ty TNHH Long Uyên và công ty TNHH XNK trái cây Chánh Thu ký kết tiêu thụ sản phẩm.

2.6. Những kinh nghiệm thành công trong xây dựng và phát triển tổ hợp tác/HTX

- Trong khâu thành lập tổ hợp tác/HTX:

+ Cần xác định rõ thực trạng và tiềm năng thị trường của sản phẩm cây ăn quả dự định thành lập tổ hợp tác/HTX. Những vùng trồng cây ăn quả có diện tích lớn và tập trung, có loại trái cây có nhu cầu thị trường cao sẽ thuận lợi trong việc vận động thành lập cũng như xây dựng và phát triển tổ hợp tác/HTX về sau.

+ Cần phải tuyên truyền kỹ cho người nông dân thấu hiểu sự cần thiết của việc liên kết trong sản xuất, nông dân tự nguyện tham gia, không nóng vội chủ quan và không nên ép nông dân mà phải chọn thời điểm đã chín muồi, người nông dân thực sự

có nhu cầu mới tiến hành các thủ tục để thành lập.

+ Cần phải có sự quan tâm của lãnh đạo địa phương, lãnh đạo địa phương cũng phải thấu hiểu sự cần thiết của việc liên kết giữa các nông hộ, giải thích và động viên nông dân tham gia, liên kết cùng sản xuất kinh doanh những sản phẩm có lợi thế của địa phương.

+ Cần có đào tạo nhân sự trước khi thành lập, cần tuân thủ quy trình vận động và thành lập theo pháp luật quy định.

- Trong việc duy trì số lượng xã viên và phát triển tổ hợp tác/HTX:

+ Trước hết trong các tổ hợp tác/HTX phải có một đội ngũ lãnh đạo đoàn kết, nhiệt tình và sẵn sàng hy sinh lợi ích cá nhân vì lợi ích tập thể.

+ Những người trong ban lãnh đạo HTX, ban điều hành tổ hợp tác phải có trình độ chuyên môn, có đạo đức tốt, kỹ năng quản lý tốt, tổ hợp tác/HTX phải định kỳ công khai tài chính, điều này sẽ làm cho các tổ viên/xã viên tin tưởng vào ban lãnh đạo và sẵn sàng thực hiện nghiêm chỉnh điều lệ HTX và các quy định đã được tổ viên/xã viên thống nhất.

+ Các tổ viên/xã viên phải có được những lợi ích thiết thực, các tổ viên/xã viên duy trì và nâng cao năng suất cây trồng, sản phẩm sản xuất ra của tổ viên/xã viên có thị trường tiêu thụ tốt. HTX làm được vai trò chủ đạo trong khâu thu mua, tiêu thụ sản phẩm cho tổ viên/xã viên với giá cả hợp lý, đảm bảo tăng thu nhập so với khi không tham tổ hợp tác/HTX.

+ Khi tổ hợp tác/HTX đi vào hoạt động ổn định, cần có chế độ thù lao thỏa đáng cho ban điều hành tổ hợp tác/HTX, đây là

đòn bẩy khuyến khích cán bộ lãnh đạo của các tổ hợp tác/HTX đầu tư sức lực trí tuệ trong xây dựng và phát triển tổ hợp tác/HTX.

+ Ngoài ra, để các tổ hợp tác/HTX phát triển bền vững cần phải có sự quan tâm tạo điều kiện của các cấp các ngành ở địa phương (tỉnh, huyện, xã), sự hỗ trợ của nhà nước trong giai đoạn đầu khi các tổ hợp tác/HTX mới ra đời chưa đi vào sản xuất kinh doanh ổn định.

IV. KẾT LUẬN

Mô hình liên kết sản xuất cây ăn trái dạng tổ hợp tác/HTX ở ĐBSCL phần lớn ra đời vào giai đoạn từ năm 2006. Vốn kinh doanh, diện tích, sản lượng cây ăn trái và số lượng tổ viên/xã viên tham gia tổ hợp tác/HTX có xu hướng tăng. Điểm yếu của các tổ hợp tác/HTX sản xuất cây ăn trái là thiếu cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn, thiếu vốn, chưa thực hiện tốt khâu tiêu thụ sản phẩm cho nông dân tham gia tổ hợp tác/HTX. Những nông dân sản xuất bưởi da xanh, nhãn Tiêu da bò và chôm chôm Java có tham gia mô hình liên kết đạt hiệu quả cao hơn so với những nông dân không tham gia. Xác định loại cây ăn quả có nhu cầu thị trường và vùng sản xuất tập trung, tạo được lợi ích thiết thực cho nông dân là điều kiện cần thiết để duy trì và phát triển các tổ hợp tác/HTX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Trồng trọt, 2008. *Báo cáo hiện trạng và giải pháp phát triển sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả các tỉnh phía Nam trong thời gian tới*. Hội nghị đánh giá hiện trạng và bàn giải pháp phát triển

sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả các tỉnh phía Nam. Tiền giang 31/7/2008.

2. ngiên, 2011. Hiện trạng sản xuất và tiêu thụ cây ăn trái ở Nam Bộ và giải pháp phát triển các vùng cây ăn trái theo VietGAP. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
3. Hoàng Quốc Tuấn, 2011. *Định hướng phát triển cây ăn quả các tỉnh, thành phố Nam Bộ đến năm 2015*. Hiện trạng sản xuất và tiêu thụ cây ăn trái ở Nam Bộ và giải pháp phát triển các vùng cây ăn trái theo VietGAP. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
4. Lương Ngọc Trung Lập, Đoàn Hữu Tiến, 2009. *Đánh giá hiệu quả mô hình sản xuất dưa, bưởi, xoài và thanh long theo GAP*. Kết quả nghiên cứu Khoa học Công nghệ Rau Hoa Quả, 2008-2009. Viện Cây ăn quả miền Nam. NXB Nông nghiệp, Trang 221-230.
5. Nguyễn Minh Châu, 2008. *Một số ý kiến về tình hình sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả các tỉnh phía Nam và đề xuất những giải pháp trong thời gian tới*. Hội nghị đánh giá hiện trạng và bàn giải pháp phát triển sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả các tỉnh phía Nam. Tiền Giang, 31/7/2008.
6. Marlo Kaye Rankin, 2007. *The development of market - oriented cooperatives within the fruit industry of the Mekong Delta, Vietnam*. A thesis submitted for the degree of doctor of philosophy.

Ngày nhận bài: 5/2/2012

Người phản biện: TS. Đào Thế Anh,

ngày 10/2/2012

Ngày duyệt đăng: 3/12/2012